

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bắc Ninh
		Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Chí Hoan
	Ngày ký	Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Nguyễn Thị Duyên
	Ngày ký	Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Đối với từng biểu"

- 1 Biểu 1 đối chiếu biểu 4
- 2 Biểu 2 đối chiếu biểu 5
- 3 Biểu 6: Cột số 8 "Số tiền đã xét giảm" đối chiếu với cột 11 "Giảm nghĩa vụ THA" biểu số 5

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bắc Ninh

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	2,750	7,429	3,008	4,421	137	6	7,286	5,745	3,509	3,480	29	2,228	8	1,417	103	3	18	3,777	61.08%
I	Tổng số việc chủ động	2,310	5,459	1,698	3,761	97	5	5,357	4,411	3,178	3,176	2	1,233		900	41	1	4	2,179	72.05%
1	Kinh doanh, thương mại	121	465	239	226	4	-	461	367	192	192	-	175		91	2	-	1	269	52.32%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	684	990	59	931	5	-	985	964	885	884	1	79		21	-	-	-	100	91.80%
4	Lao động	20	28	1	27	-	-	28	27	25	25	-	2		1	-	-	-	3	92.59%
5	Dân sự	469	1,463	625	838	11	1	1,451	1,159	620	620	-	539		249	39	1	3	831	53.49%
6	Dân sự trong lĩnh vực về an ninh, kinh tế	49	234	33	201	7	2	225	216	190	190	-	26		9	-	-	-	35	87.96%
7	Dân sự trong hình sự	968	2,279	741	1,538	70	2	2,207	1,678	1,266	1,265	1	412		529	-	-	-	941	75.45%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	440	1,970	1,310	660	40	1	1,929	1,334	331	304	27	995	8	517	62	2	14	1,598	24.81%
1	Kinh doanh, thương mại	87	473	351	122	2	-	471	331	71	69	2	259	1	128	10	-	2	400	21.45%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	36	130	82	48	3	-	127	86	16	15	1	69	1	40	1	-	-	111	18.60%
4	Lao động	0	1	-	1	-	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	0.00%
5	Dân sự	237	1,121	760	361	19	1	1,101	774	163	139	24	605	6	266	47	2	12	938	21.06%
6	Dân sự trong lĩnh vực về an ninh, kinh tế	6	10	4	6	-	-	10	9	6	6	-	3	-	1	-	-	-	4	66.67%
7	Dân sự trong hình sự	73	235	113	122	16	-	219	133	75	75	-	58	-	82	4	-	-	144	56.39%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi					6					-									
2	Đơn vị nhận ủy thác				2						-									

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

0

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Duyên

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình THA	2	27
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		26
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	2	1
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	-	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	41	70
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	1
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		8
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	22	36
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	19	25
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	1	2
3.1	Khoản 1 Điều 49	1	2
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	1
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	1	1
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	900	517
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	888	504
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	12	13
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	234	10

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	1	2
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	2	1
5.3.	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	231	7
6	Trường hợp khác	4	14
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	4	14
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	1,231	711

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bắc Ni

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Đang thi hành	Hoàn THA theo quy định tại điểm c khoản 1 D48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA		Trường hợp khác
									Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
A	Tổng số	5,434,252,935	3,358,570,152	2,075,682,783	110,966,844	1,595,730	5,321,690,361	3,415,250,816	1,076,437,014	932,069,026	144,356,104	11,884	2,336,974,013	1,839,789	1,186,938,128	397,751,723	62,219,629	259,530,065	4,245,253,347	
I	Tổng số việc chủ động	415,579,548	135,499,027	280,080,521	37,347,436	1,435,730	376,796,382	269,362,440	139,558,278	139,404,826	141,568	11,884	129,804,162	-	105,948,617	1,269,168	169,449	46,708	237,238,104	
1	Kinh doanh, thương mại	20,280,494	9,727,893	10,552,601	361,633	-	19,918,861	16,585,572	7,109,779	7,109,779	-	-	9,475,793	-	3,202,832	95,859	-	34,598	12,809,082	
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Hôn nhân và gia đình	4,894,923	1,623,636	3,271,287	10,883	-	4,884,040	4,465,353	2,689,306	2,571,381	117,925	-	1,776,047	-	418,687	-	-	-	2,194,734	
4	Lao động	42,659	9,035	33,624	-	-	42,659	33,624	8,654	8,654	-	-	24,970	-	9,035	-	-	-	34,005	
5	Dân sự	34,513,095	15,924,093	18,589,002	770,875	6,250	33,735,970	26,940,860	11,601,350	11,582,973	11,243	7,134	15,339,510	-	5,449,642	1,163,909	169,449	12,110	22,134,620	
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	127,919,311	25,409,455	102,509,856	10,327,958	1,429,280	116,162,073	113,408,514	92,805,009	92,805,009	-	-	20,603,505	-	2,753,559	-	-	-	23,357,064	
7	Dân sự trong hình sự	227,929,066	82,804,915	145,124,151	25,876,087	200	202,052,779	107,928,517	25,344,180	25,327,030	12,400	4,750	82,584,337	-	94,114,862	9,400	-	-	176,708,599	
II	Tổng số việc theo yêu cầu	5,018,673,387	3,223,071,125	1,795,602,262	73,619,408	160,000	4,944,893,979	3,145,888,376	936,878,736	792,664,200	144,214,536	-	2,207,169,851	1,839,789	1,080,989,511	396,482,555	62,050,180	259,483,357	4,008,015,243	
1	Kinh doanh, thương mại	2,688,266,501	1,762,161,728	926,104,773	5,581,932	-	2,682,684,569	1,935,229,448	563,076,691	504,163,056	58,913,635	-	1,371,810,971	341,786	691,294,556	27,719,713	-	28,440,852	2,119,607,878	
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Hôn nhân và gia đình	39,195,727	11,424,708	27,771,019	850,002	-	38,345,725	36,390,464	22,461,548	17,256,416	5,205,132	-	13,928,915	1	1,955,260	1	-	-	15,884,177	
4	Lao động	24,806	-	24,806	-	-	24,806	24,806	-	-	-	-	24,806	-	-	-	-	-	24,806	
5	Dân sự	2,039,371,259	1,277,638,009	761,733,250	54,994,959	160,000	1,984,216,300	1,095,009,820	346,159,376	266,256,837	79,902,539	-	747,352,442	1,498,002	227,589,883	368,523,912	62,050,180	231,042,505	1,638,056,924	
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	120,926,432	120,164,212	762,220	-	-	120,926,432	16,229,420	767,220	767,220	-	-	15,462,200	-	104,697,012	-	-	-	120,159,212	
7	Dân sự trong hình sự	130,888,661	51,682,467	79,206,194	12,192,515	-	118,696,146	63,004,418	4,413,901	4,220,671	193,230	-	58,590,517	-	55,452,799	238,929	-	-	114,282,245	
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi				19,290,853					-										
2	Đơn vị nhận ủy thác			3,404,000						-										

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Duyên

0

nh

đ và %

Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
19
31.52%
51.81%
42.87%
#DIV/0!
60.23%
25.74%
43.06%
81.83%
23.48%
29.78%
29.10%
#DIV/0!
61.72%
0.00%
31.61%
4.73%
7.01%

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ			
Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	141,568	144,214,536
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	9,400	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		139,581,413
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	120,925	4,633,123
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	11,243	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	1,269,168	398,322,344
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	1,183,750
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		1,839,789
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	679,401	80,194,691
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	589,767	315,104,114
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	169,449	62,050,180
3.1	Khoản 1 Điều 49	169,449	62,050,180
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	1,000
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	169,449	62,049,180
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	105,948,617	1,080,989,511
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	85,809,015	1,038,443,686
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	20,139,602	19,289,348
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	23,256,477

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	127,919,311	120,926,432
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	28,783,521	14,507,200
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	2,916,653	105,614,012
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	96,219,137	805,220
6	Trường hợp khác	46,708	259,483,357
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	46,708	259,483,357
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	103,455,400	774,365,686

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh
Bắc Ninh

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VNĐ

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:											
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
I	Tổng số việc	5,429	1,698	3,731	97	5	5,327	4,381	3,149	3,147	2		1,232		900	41	1	4	2,178	71.88%	
II	Tổng số tiền	407,970,379	133,795,047	274,175,332	37,347,436	1,435,730	369,187,213	261,725,299	132,130,937	131,977,485	141,568	11,884	129,594,362		105,976,589	1,269,168	169,449	46,708	237,056,276	50.48%	
1	Ấn phí, lệ phí	53,536,084	30,083,836	23,452,248	2,399,349	6,450	51,130,285	38,274,446	11,271,956	11,146,797	118,025	7,134	27,002,490		11,379,914	1,259,768	169,449	46,708	39,858,329	29.45%	
2	Phạt	25,964,127	8,843,887	17,120,240	1,368,880	-	24,595,247	18,427,132	14,532,336	14,504,043	23,543	4,750	3,894,796		6,168,115	-	-	-	10,062,911	78.86%	
3	Tích thu, Truy thu	282,514,766	78,229,169	204,285,597	33,541,314	1,429,280	247,544,172	159,222,527	77,266,266	77,266,266	-	-	81,956,261		88,312,245	9,400	-	-	170,277,906	48.53%	
4	Thu khác	45,955,402	16,638,155	29,317,247	37,893	-	45,917,509	45,801,194	29,060,379	29,060,379	-	-	16,740,815		116,315	-	-	-	16,857,130	63.45%	

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

0

Nguyễn Thị Duyên

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bắc
Ninh

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trườn g hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng số	7,429	3,008	4,421	137	6	7,286	5,745	3,509	3,480	29	2,228	8	1,417	103	3	18	3,777	61.08%
I	Cục THADS	607	106	501	34	-	573	552	434	434	-	118	-	19	-	2	-	139	78.62%
1	Nguyễn Bá Bình	44	4	40	2	-	42	42	40	40	-	2	-	-	-	-	-	2	95.24%
2	Khúc Thành Dũng	108	37	71	7	-	101	94	62	62	-	32	-	7	-	-	-	39	65.96%
3	Đỗ Đăng Hợp	40	1	39	-	-	40	40	37	37	-	3	-	-	-	-	-	3	92.50%
4	Nguyễn Thị Thanh Tâm	95	20	75	8	-	87	81	64	64	-	17	-	4	-	2	-	23	79.01%
5	Nguyễn Đăng Thắng	108	32	76	9	-	99	92	66	66	-	26	-	7	-	-	-	33	71.74%
6	Nguyễn Chí Hoan	17	-	17	-	-	17	17	16	16	-	1	-	-	-	-	-	1	94.12%
7	Nguyễn Đức Hùng	27	-	27	-	-	27	27	26	26	-	1	-	-	-	-	-	1	96.30%
8	Vũ Hồng Thắng	27	-	27	-	-	27	27	27	27	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
9	Nghiêm Văn Hân	103	10	93	7	-	96	95	59	59	-	36	-	1	-	-	-	37	62.11%
10	Nguyễn Thị Lan Hương	38	2	36	1	-	37	37	37	37	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
II	Các Chi cục THADS	6,822	2,902	3,920	103	6	6,713	5,193	3,075	3,046	29	2,110	8	1,398	103	1	18	3,638	59.21%
1	Chi cục THADS TP Bắc Ninh	1,057	396	661	30	3	1,024	781	526	522	4	253	2	224	9	-	10	498	67.35%
1	Nguyễn Văn Tiến	51	-	51	9	-	42	42	42	42	-	-	-	-			-	-	100.00%
2	Lê Quốc Tráng	264	116	148	6	1	257	179	114	114	-	63	2	73	3	-	2	143	63.69%
3	Ng.Quốc Cường	198	73	125	2	-	196	157	107	106	1	50	-	37	-	-	2	89	68.15%
4	Phạm Đình Tuấn	299	117	182	7	2	290	225	146	144	2	79	-	55	6	-	4	144	64.89%
5	Đình Văn San	245	90	155	6	-	239	178	117	116	1	61	-	59	-	-	2	122	65.73%
2	Chi cục THADS TP Từ Sơn	1,039	483	556	11	-	1,028	796	430	420	10	366	-	198	33	-	1	598	54.02%
1	Nguyễn Hoài Phương	123	6	117	6	-	117	112	98	98	-	14	-	5	-	-	-	19	87.50%
2	Đỗ Hùng Cường	319	192	127	1	-	318	231	83	75	8	148	-	62	24	-	1	235	35.93%
3	Ngô Đức Tuyên	244	101	143	2	-	242	200	119	118	1	81	-	38	4	-	-	123	59.50%
4	Vũ Mạnh Cường	200	131	69	2	-	198	129	71	70	1	58	-	65	4	-	-	127	55.04%

5	Đỗ Trường Giang	153	53	100	-	-	153	124	59	59	-	65	-	28	1	-	-	94	47.58%
3	Chi cục THADS huyện Tiên Du	855	434	421	6	-	849	603	320	317	3	281	2	240	6	-	-	529	53.07%
1	Đào Đức Mạnh	96	2	94	-	-	96	96	93	93	-	3	-	-	-	-	-	3	96.88%
2	Nguyễn Văn Hùng	287	165	122	1	-	286	188	87	85	2	100	1	97	1	-	-	199	46.28%
3	Nguyễn Ngọc Thạch	248	179	69	-	-	248	152	50	50	-	101	1	91	5	-	-	198	32.89%
4	Nguyễn Thanh Tùng	224	88	136	5	-	219	167	90	89	1	77	-	52	-	-	-	129	53.89%
4	Chi cục THADS huyện Yên Phong	1,121	563	558	28	-	1,093	797	464	459	5	333	-	268	28	-	-	629	58.22%
1	Lê Đăng Đào	200	55	145	21	-	179	140	117	117	-	23	-	37	2	-	-	62	83.57%
2	Nguyễn Tiến Lực	186	87	99	1	-	185	136	74	72	2	62	-	42	7	-	-	111	54.41%
3	Nguyễn Công Diễn	173	81	92	-	-	173	141	68	67	1	73	-	30	2	-	-	105	48.23%
4	Nguyễn Thế Nội	206	109	97	6	-	200	154	87	85	2	67	-	46	-	-	-	113	56.49%
5	Trương Quốc Bình	356	231	125	-	-	356	226	118	118	-	108	-	113	17	-	-	238	52.21%
5	Chi cục THADS TX Quế Võ	1,048	383	665	16	1	1,031	833	493	490	3	340	-	190	6	1	1	538	59.18%
1	Cung Văn Tám	61	13	48	-	-	61	44	35	35	-	9	-	17	-	-	-	26	79.55%
2	Lê Nho Luận	253	105	148	5	-	248	194	117	116	1	77	-	53	1	-	-	131	60.31%
3	Nguyễn Đại Nghĩa	217	85	132	1	1	215	176	101	100	1	75	-	35	3	1	-	114	57.39%
4	Vũ Thị Thanh	286	124	162	7	-	279	216	111	110	1	105	-	60	2	-	1	168	51.39%
5	Nguyễn Mạnh Hùng	231	56	175	3	-	228	203	129	129	-	74	-	25	-	-	-	99	63.55%
6	Chi cục THADS TX Thuận Thành	779	267	512	4	2	773	660	397	394	3	262	1	106	7	-	-	376	60.15%
1	Nguyễn Khắc Lâm	216	56	160	4	-	212	188	148	148		40	-	24	-	-	-	64	78.72%
2	Vũ Văn Hình	274	96	178	-	-	274	238	131	131	-	107	-	36	-	-	-	143	55.04%
3	Trần Quốc Thoan	289	115	174	-	2	287	234	118	115	3	115	1	46	7	-	-	169	50.43%
7	Chi cục THADS huyện Gia Bình	398	160	238	1	-	397	321	195	194	1	123	3	72	4	-	-	202	60.75%
1	Nguyễn Ngọc Quý	75	11	64	-	-	75	72	64	64	-	8	-	2	1		-	11	88.89%
2	Đỗ Hải Huân	141	67	74	-	-	141	116	51	51	-	64	1	25	-	-	-	90	43.97%
3	Nguyễn Đăng Hùng	182	82	100	1	-	181	133	80	79	1	51	2	45	3	-	-	101	60.15%
8	Chi cục THADS huyện Lương Tài	525	216	309	7	-	518	402	250	250	-	152	-	100	10	-	6	268	62.19%
1	Trần Gia Long	73	10	63	1	-	72	66	55	55	-	11	-	6	-	-	-	17	83.33%
2	Nguyễn Tiến Trung	260	134	126	4	-	256	182	101	101	-	81	-	66	2	-	6	155	55.49%
3	Ngô Thị Hương	192	72	120	2	-	190	154	94	94	-	60	-	28	8	-	-	96	61.04%

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

-

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Duyên

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS
tỉnh Bắc Ninh

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng số	5,434,252,935	3,358,570,152	2,075,682,783	110,966,844	1,595,730	5,321,690,361	3,415,250,816	1,076,437,014	932,069,026	144,356,104	11,884	2,336,974,013	1,839,789	1,186,938,128	397,751,723	62,219,629	259,530,065	4,245,253,347	31.52%
I	Cục THADS	1,150,911,256	439,158,314	711,752,942	42,350,470	-	1,108,560,786	808,353,962	130,184,087	129,795,444	388,643	-	678,169,875	-	237,988,195	-	62,218,629	-	978,376,699	16.10%
1	Nguyễn Bá Bình	9,136,651	369,956	8,766,695	628,482	-	8,508,169	8,508,169	8,507,866	8,507,866	-	-	303	-	-	-	-	-	303	100.00%
2	Khúc Thành Dũng	204,339,295	185,058,466	19,280,829	9,641,678	-	194,697,617	72,243,981	22,594,299	22,448,943	145,356	-	49,649,682	-	122,453,636	-	-	-	172,103,318	31.27%
3	Đỗ Đăng Hợp	4,282,751	826,828	3,455,923	53,325	-	4,229,426	4,229,426	4,216,055	4,216,055	-	-	13,371	-	-	-	-	-	13,371	99.68%
4	Nguyễn Thị Thanh Tâm	218,146,485	117,966,118	100,180,367	8,243,216	-	209,903,269	145,434,268	49,980,782	49,852,552	128,230	-	95,453,486	-	2,250,372	-	62,218,629	-	159,922,487	34.37%
5	Nguyễn Đăng Thắng	157,118,989	132,907,945	24,211,044	21,974,701	-	135,144,288	22,032,479	3,637,544	3,637,544	-	-	18,394,935	-	113,111,809	-	-	-	131,506,744	16.51%
6	Nguyễn Chí Hoan	12,031,699	-	12,031,699	-	-	12,031,699	12,031,699	12,031,399	12,031,399	-	-	300	-	-	-	-	-	300	100.00%
7	Nguyễn Đức Hùng	1,527,093	-	1,527,093	-	-	1,527,093	1,527,093	1,526,493	1,526,493	-	-	600	-	-	-	-	-	600	99.96%
8	Vũ Hồng Thắng	462,080	-	462,080	-	-	462,080	462,080	462,080	462,080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
9	Nghiêm Văn Hân	535,975,243	2,026,749	533,948,494	1,008,826	-	534,966,417	534,794,039	20,136,841	20,021,784	115,057	-	514,657,198	-	172,378	-	-	-	514,829,576	3.77%
10	Nguyễn Thị Lan Hương	7,890,970	2,252	7,888,718	800,242	-	7,090,728	7,090,728	7,090,728	7,090,728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
II	Các Chi cục THADS	4,283,341,679	2,919,411,838	1,363,929,841	68,616,374	1,595,730	4,213,129,575	2,606,896,854	946,252,927	802,273,582	143,967,461	11,884	1,658,804,138	1,839,789	948,949,933	397,751,723	1,000	259,530,065	3,266,876,648	36.30%
1	Chi cục THADS TP Bắc Ninh	1,753,642,889	1,229,851,584	523,791,305	23,109,961	166,250	1,730,366,678	1,025,139,296	464,472,759	423,550,070	40,922,689	-	560,186,536	480,001	191,787,886	254,413,775	-	259,025,721	1,265,893,919	45.31%
1	Nguyễn Văn Tiến	297,129	-	297,129	157,651	-	139,478	139,478	139,478	139,478	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Lê Quốc Tráng	726,742,936	549,708,476	177,034,460	15,255,591	160,000	711,327,345	404,122,332	301,943,950	273,730,559	28,213,391	-	101,698,381	480,001	57,134,664	249,270,806	-	799,543	559,151,058	74.72%
3	Ng Quốc Cường	200,806,699	164,062,423	36,744,276	36,622	-	200,770,077	52,579,138	15,319,262	13,694,365	1,624,897	-	37,259,876	-	34,226,210	-	-	113,964,729	209,464,804	29.14%
4	Phạm Đình Tuấn	506,508,150	393,578,077	112,930,073	3,297,855	6,250	503,204,045	381,918,977	132,050,867	122,489,904	9,560,963	-	249,868,110	-	26,730,650	5,142,969	-	89,411,449	393,964,652	34.58%
5	Đinh Văn Sơn	319,287,975	122,502,608	196,785,367	4,362,242	-	314,925,733	186,379,371	15,019,202	13,495,764	1,523,438	-	171,360,169	-	73,696,362	-	-	54,850,000	114,195,922	8.06%
2	Chi cục THADS TP Từ Sơn	604,992,127	428,114,474	176,877,653	9,571,720	-	595,420,407	495,002,211	209,710,657	139,720,704	69,989,953	-	285,291,554	-	53,561,966	46,856,229	-	1	385,709,750	42.37%
1	Nguyễn Hoài Phương	4,161,335	239,929	3,921,406	1,539,753	-	2,621,582	2,381,663	2,372,515	2,372,515	-	-	9,148	-	239,919	-	-	-	249,067	99.62%
2	Đỗ Hùng Cường	288,026,488	204,965,058	83,061,430	3,328,046	-	284,698,442	236,920,581	96,811,290	55,029,609	41,781,681	-	140,109,291	-	14,999,072	32,778,788	-	1	187,887,152	40.86%
3	Ngô Đức Tuyền	155,587,602	91,974,927	63,612,675	3,277,688	-	152,309,914	129,306,446	54,638,185	39,595,728	15,042,457	-	74,668,261	-	11,750,954	11,252,514	-	-	97,671,729	42.25%
4	Vũ Mạnh Cường	115,292,411	101,066,668	14,225,743	1,426,233	-	113,866,178	88,418,260	43,831,504	33,019,020	10,812,484	-	44,586,756	-	22,622,993	2,824,925	-	-	70,034,674	49.57%
5	Đỗ Trường Giang	41,924,291	29,867,892	12,056,399	-	-	41,924,291	37,975,261	12,057,163	9,703,832	2,353,331	-	25,918,098	-	3,949,028	2	-	-	29,867,128	31.75%
3	Chi cục THADS huyện Tiên Du	753,481,225	613,381,212	140,100,013	4,063,626	-	749,417,599	228,948,466	63,030,858	57,049,210	5,981,648	-	165,505,822	411,786	508,490,565	11,978,568	-	-	686,386,741	27.53%
1	Đào Đức Mạnh	19,456,415	209,040	19,247,375	-	-	19,456,415	19,456,415	15,902,015	15,629,136	272,879	-	3,554,400	-	-	-	-	-	3,554,400	81.73%
2	Nguyễn Văn Hùng	546,453,058	510,293,691	36,159,367	573,096	-	545,879,962	77,217,785	13,267,390	7,894,333	5,373,057	-	63,880,395	70,000	463,460,177	5,202,000	-	-	532,612,572	17.18%
3	Nguyễn Ngọc Thạch	100,676,117	81,259,692	19,416,425	-	-	100,676,117	56,810,097	25,249,329	25,023,617	225,712	-	31,218,982	341,786	37,089,452	6,776,568	-	-	75,426,788	44.45%
4	Nguyễn Thanh Tùng	86,895,635	21,618,789	65,276,846	3,490,530	-	83,405,105	75,464,169	8,612,124	8,502,124	110,000	-	66,852,045	-	7,940,936	-	-	-	74,792,981	11.41%

4	Chi cục THADS huyện Yên Phong	414,243,896	275,079,617	139,164,279	7,340,797	-	406,903,099	291,299,943	89,531,298	75,799,356	13,731,942	-	201,768,645	-	50,835,456	64,767,700	-	-	317,371,801	30.74%
1	Lê Đăng Đào	30,131,604	17,632,988	12,498,616	1,481,575	-	28,650,029	17,339,126	12,296,173	11,991,021	305,152	-	5,042,953	-	10,062,903	1,248,000	-	-	16,353,856	70.92%
2	Nguyễn Tiến Lực	78,033,016	69,261,141	8,771,875	43,841	-	77,989,175	57,176,310	10,534,782	7,061,539	3,473,243	-	46,641,528	-	652,275	20,160,590	-	-	67,454,393	18.43%
3	Nguyễn Công Diễn	43,329,466	22,226,148	21,103,318	-	-	43,329,466	33,551,209	8,821,879	7,042,020	1,779,859	-	24,729,330	-	4,399,673	5,378,584	-	-	34,507,587	26.29%
4	Nguyễn Thế Nội	63,238,804	45,809,118	17,429,686	5,815,381	-	57,423,423	53,923,327	22,018,979	20,421,847	1,597,132	-	31,904,348	-	3,500,096	-	-	-	35,404,444	40.83%
5	Trương Quốc Bình	199,511,006	120,150,222	79,360,784	-	-	199,511,006	129,309,971	35,859,485	29,282,929	6,576,556	-	93,450,486	-	32,220,509	37,980,526	-	-	163,651,521	27.73%
5	Chi cục THADS TX Quế Võ	328,598,979	183,884,994	144,713,985	1,177,018	200	327,421,761	263,722,594	39,660,481	32,228,505	7,420,092	11,884	224,062,113	-	59,050,577	4,397,590	1,000	250,000	287,761,280	15.04%
1	Cung Văn Tâm	50,697,462	3,680,833	47,016,629	-	-	50,697,462	32,042,316	6,781,374	6,636,969	144,405	-	25,260,942	-	18,655,146	-	-	-	43,916,088	21.16%
2	Lê Nho Luận	50,442,219	19,792,376	30,649,843	1,155,468	-	49,286,751	40,359,194	2,192,658	2,185,075	-	7,583	38,166,536	-	7,743,807	1,183,750	-	-	47,094,093	5.43%
3	Nguyễn Đại Nghĩa	56,297,217	35,927,772	20,369,445	1,000	200	56,296,017	43,741,786	10,284,202	9,131,673	1,152,529	-	33,457,584	-	9,784,791	2,768,440	1,000	-	46,011,815	23.51%
4	Vũ Thị Thanh	113,495,710	82,880,647	30,615,063	1,500	-	113,494,210	98,102,924	14,634,763	8,511,605	6,123,158	-	83,468,161	-	14,695,886	445,400	-	250,000	98,859,447	14.92%
5	Nguyễn Mạnh Hùng	57,666,371	41,603,366	16,063,005	19,050	-	57,647,321	49,476,374	5,767,484	5,763,183	-	4,301	43,708,890	-	8,170,947	-	-	-	51,879,837	11.66%
6	Chi cục THADS TX Thuận Thành	175,036,992	72,049,159	102,987,833	543,969	1,429,280	173,063,743	131,459,968	36,143,825	35,217,240	926,585	-	95,171,143	145,000	40,642,600	961,175	-	-	136,919,918	27.49%
1	Nguyễn Khắc Lâm	23,693,646	11,548,623	12,145,023	543,969	-	23,149,677	13,525,407	5,430,893	5,410,893	20,000	-	8,094,514	-	9,624,270	-	-	-	17,718,784	40.15%
2	Vũ Văn Hinh	84,590,440	26,358,821	58,231,619	-	-	84,590,440	67,632,496	14,807,238	14,757,238	50,000	-	52,825,258	-	16,957,944	-	-	-	69,783,202	21.89%
3	Trần Quốc Thoan	66,752,906	34,141,715	32,611,191	-	1,429,280	65,323,626	50,302,065	15,905,694	15,049,109	856,585	-	34,251,371	145,000	14,060,386	961,175	-	-	49,417,932	31.62%
7	Chi cục THADS huyện Gia Bình	113,109,143	51,274,566	61,834,577	1,100	-	113,108,043	84,366,446	17,224,423	16,513,419	711,004	-	66,339,021	803,002	16,649,985	12,091,612	-	-	95,883,620	20.42%
1	Nguyễn Ngọc Quý	42,172,490	13,523,296	28,649,194	400	-	42,172,090	29,735,000	7,948,473	7,428,219	520,254	-	21,786,527	-	989,917	11,447,173	-	-	34,223,617	26.73%
2	Đỗ Hải Huân	14,056,042	10,407,667	3,648,375	-	-	14,056,042	10,127,670	2,231,315	2,215,565	15,750	-	7,896,354	1	3,928,372	-	-	-	11,824,727	22.03%
3	Nguyễn Đăng Hùng	56,880,611	27,343,603	29,537,008	700	-	56,879,911	44,503,776	7,044,635	6,869,635	175,000	-	36,656,140	803,001	11,731,696	644,439	-	-	49,835,276	15.83%
8	Chi cục THADS huyện Lương Tài	140,236,428	65,776,232	74,460,196	22,808,183	-	117,428,245	86,957,930	26,478,626	22,195,078	4,283,548	-	60,479,304	-	27,930,898	2,285,074	-	254,343	90,949,619	30.45%
1	Trần Gia Long	8,982,127	5,065,341	3,916,786	751	-	8,981,376	3,981,039	525,072	515,672	9,400	-	3,455,967	-	5,000,337	-	-	-	8,456,304	13.19%
2	Nguyễn Tiến Trung	68,023,760	26,470,550	41,553,210	21,777,474	-	46,246,286	30,177,236	6,751,420	5,995,098	756,322	-	23,425,816	-	15,333,307	481,400	-	254,343	39,494,866	22.37%
3	Ngô Thị Hương	63,230,541	34,240,341	28,990,200	1,029,958	-	62,200,583	52,799,655	19,202,134	15,684,308	3,517,826	-	33,597,521	-	7,597,254	1,803,674	-	-	42,998,449	36.37%

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

-

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Duyên

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	1	8,143	1	8,143	3	11,884	3	11,884
I	Cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	1	8,143	1	8,143	3	11,884	3	11,884
1	Chi cục THA TP Bắc Ninh								
2	Chi cục THA TP Từ Sơn								
3	Chi cục THA huyện Tiên Du								
4	Chi cục THA huyện Yên Phong								
5	Chi cục THA TX Quế Võ	1	8,143	1	8,143	3	11,884	3	11,884
6	Chi cục THA TX Thuận Thành								
7	Chi cục THA huyện Gia Bình								
8	Chi cục THA huyện Lương Tài								

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Duyên

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Bắc
Ninh
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	56	159	124	35	159	101	58
I	Cục THADS	3	16	16	-	16	14	2
II	Các Chi cục THADS	53	143	108	35	143	87	56
1	Chi cục THA TP Bắc Ninh	2	27	25	2	27	18	9
2	Chi cục THA TP Từ Sơn	15	35	32	3	35	16	19
3	Chi cục THA huyện Tiên Du	5	21	10	11	21	21	
4	Chi cục THA huyện Yên Phong	21	11	11	-	11	8	3
5	Chi cục THA TX Quế Võ	3	17	9	8	17	7	10
6	Chi cục THA TX Thuận Thành	6	17	14	3	17	8	9
7	Chi cục THA huyện Gia Bình		7	1	6	7	1	6
8	Chi cục THA huyện Lương Tài	1	8	6	2	8	8	-

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Duyên

Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
6 tháng/năm 2025

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc và đơn

[illegible]

	Khiếu nại	6			2	3	1	1	2			2			1			1	1	1
	Tổ cáo	4	1	1		1	1		1			1						1		
	Kiểm nghị, phản ánh	12	3		9															
1.2.5	Chi cục THADS tx Thuận Thành					-														
	Khiếu nại	4	2		1	1		1				1						1		
	Tổ cáo	14			9	5			5		1	1			3		1		4	
	Kiểm nghị, phản ánh	12	2		10															
2.2.6	Chi cục THADS H Tiên Du																			
	Khiếu nại	4	2		-		2	-					-					-	-	
	Tổ cáo	7	4		-	3			3					3				3		
	Kiểm nghị, phản ánh	10	4		6															
2.2.7	Chi cục THADS H Gia Bình																			
	Khiếu nại	1	1																	
	Tổ cáo	-	-			-														
	Kiểm nghị, phản ánh	2			2															
2.2.8	Chi cục THADS H Lương Tài																			
2.1.1.1	Khiếu nại	1				1			1			1						1	-	
2.1.1.2	Tổ cáo	-				-			-					-			-			
2.1.1.3	Kiểm nghị, phản ánh	5			5															

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

-

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Duyên

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
6 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tổ cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	80	86	65	-	-	-	20	30	21	65	21	30	14	65	62	3	62	51	11
I	Cục THADS	54	54	40	-			-	-	-	40	8	24	8	40	37	3	37	31	6
II	Các Chi cục THADS	26	32	25	-	-	-	20	30	21	25	13	6	6	25	25	-	25	20	5
1	Chi cục THADS thành phố Bắc Ninh	2	2	1	-	-	-	1	1	1	1	-	-	1	1	1	-	1	1	
2	Chi cục THADS thành phố Từ Sơn	10	18	10	-	-	-	9	18	10	10	7	2	1	10	10	-	10	8	2
3	Chi cục THADS huyện Yên Phong	2	2	2	-	-	-	2	2	2	2	-	-	2	2	2	-	2	2	-
4	Chi cục THADS Quế Võ	2		2	-	-	-	-	-	-	2	2	-		2	2		2	1	1
5	Chi cục THADS huyện Tiên Du	2	2	2							2	1		1	2	2		2		2
6	Chi cục THADS tx Thuận Thành	5	5	5				5	5	5	5	1	4		5	5		5	5	
7	Chi cục THADS huyện Gia Bình	1	1	1				1	1	1	1	1			1	1		1	1	0
8	Chi cục THADS huyện Lương Tài	2	2	2				2	3	2	2	1	-	1	2	2		2	2	-

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Duyên

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)						Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)						Kết quả kiểm tra (cuộc)			
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:							Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:					Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:								
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát				Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác					
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện		Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13	1	-	-	10	2	-		
I	Cục THADS	-								-							1				1				
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	1	-	-	9	2	-		
1	Chi cục THA TP Bắc Ninh	-								-							2	1			1				
2	Chi cục THA TP Từ Sơn	-								-							1				1				
3	Chi cục THA huyện Tiên Du	-								-							2				2				-
4	Chi cục THA huyện Yên Phong	-								-							3				3				
5	Chi cục THA TX Quế Võ	-								-							1					1			-
6	Chi cục THA TX Thuận Thành	-								-							-	-	-	-					-
7	Chi cục THA huyện Gia Bình	-								-							2				2				
8	Chi cục THA huyện Lương Tài	-								-							1					1			-

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Duyên

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ Đơn vị, người báo cáo:
6 tháng/năm 2025

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT						Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả	
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS			Tại Tòa án							Thi hành xong		Chưa thi hành xong			Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:				Chưa có bản án	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:				
						Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giải quyết bồi thường		Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Trong đó:			Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác		Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí			
												Chấp nhận yêu cầu khởi kiện										Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	1		1	1	-	1	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục THADS	-			-				-		-				-			-				
II	Các Chi cục THADS	1	-	1	1	-	1	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục THA TP Bắc Ninh	-			-				-		-				-			-				
2	Chi cục THA TP Từ Sơn	-			-				-		-				-			-				
3	Chi cục THA huyện Tiên Du	-			-				-		-				-			-				
4	Chi cục THA huyện Yên Phong	-			-				-		-				-			-				
5	Chi cục THA TX Quế Võ	-			-				-		-				-			-				
6	Chi cục THA TX Thuận Thành				-						-				-			-				
7	Chi cục THA huyện Gia Bình	1	-	1	1		1		-		-				-			-				
8	Chi cục THA huyện Lương Tài	-			-				-		-				-			-				

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Thị Duyên

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
6 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:						Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:								Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:		Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm			
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới						Số trường hợp bị xử lý	Số trường hợp không bị xử lý		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	57	11	2	-	2	9	5	4	-	11	2	2	-	-	-	-	-
I	Cục THADS	12	7	3	2	1	4	2	2		7	3	3	-				
II	Các Chi cục THADS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục THA TP Bắc Ninh		-	-			-							-				
2	Chi cục THA TP Từ Sơn		-	-			-							-				
3	Chi cục THA huyện Tiên Du		-	-			-							-				
4	Chi cục THA huyện Yên Phong		-	-			-											
5	Chi cục THA TX Quế Võ		-	-			-											
6	Chi cục THA TX Thuận Thành		-	-			-											
7	Chi cục THA huyện Gia Bình		-	-			-											
8	Chi cục THA huyện Lương Tài		-	-			-							-				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025
CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Thị Duyên

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

6 tháng năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	1,231	160	-	25	1	343	18	684	711	176	-	45	-	383	3	104
I	Cục THADS	22	7	-	-	-	-	-	15	25	14	-	-	-	-	1	10
II	Các Chi cục THADS	1,209	153	-	25	1	343	18	669	686	162	-	45	-	383	2	94
1	Chi cục THA TP Bắc Ninh	278	40	-	5	1	114	1	117	172	32	-	7	-	118	-	15
2	Chi cục THA TP Từ Sơn	322	61	-	4	-	64	6	187	165	81	-	4	-	71	-	9
3	Chi cục THA huyện Tiên Du	56	7	-	2	-	13	-	34	47	1	-	-	-	30	-	16
4	Chi cục THA huyện Yên Phong	268	22	-	7	-	85	-	154	97	10	-	5	-	67	-	15
5	Chi cục THA TX Quế Võ	27	-	-	1	-	9	3	14	39	7	-	5	-	19	-	8
6	Chi cục THA TX Thuận Thành	129	13		3		18	7	88	48	8		5		19	2	14
7	Chi cục THA huyện Gia Bình	58	3	-	2	-	24	-	29	47	7	-	7	-	25	-	8
8	Chi cục THA huyện Lương Tài	71	7	-	1	-	16	1	46	71	16	-	12	-	34	-	9

Kiểm tra		
Việc cũ	Chênh lệch việc B1	B4
4,950	-	-
153		-
846		-
970		-
537		-
928		-
449		-
444		-
265		-
358		-

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

6 tháng năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	103,455,400	5,712,595	-	453,751	17,262	7,586,732	15,371,807	74,313,253	774,365,686	283,574,023	-	2,925,354	-	304,760,597	52,667,874	130,437,839
I	Cục THADS	8,017,340	297,739	-	-	-	-	4,500	7,715,101	144,747,833	21,949,143	-	-	-	50,946	52,334,298	70,413,446
II	Các Chi cục THADS	95,438,060	5,414,856	-	453,751	17,262	7,586,732	15,367,307	66,598,152	629,617,853	261,624,880	-	2,925,354	-	304,709,651	333,576	60,024,393
1	Chi cục THA TP Bắc Ninh	23,403,617	1,983,749	-	166,949	17,262	3,177,916	1,922,605	16,135,136	254,286,697	76,451,886	-	1,340,637	-	172,901,714	-	3,592,460
2	Chi cục THA TP Từ Sơn	35,489,357	1,732,836	-	54,173	-	1,641,618	9,656,939	22,403,791	167,839,184	100,022,352	-	555,612	-	61,802,011	-	5,459,210
3	Chi cục THA huyện Tiên Du	1,829,518	233,902	-	19,334	-	201,185	-	1,375,097	19,220,992	142,609	-	-	-	11,735,029	-	7,343,354
4	Chi cục THA huyện Yên Phong	8,932,216	691,465	-	127,009	-	1,378,936	-	6,734,806	24,901,158	1,595,099	-	281,502	-	21,693,496	-	1,331,061
5	Chi cục THA TX Quế Võ	17,830,385	-	-	22,834	-	244,926	1,937,406	15,625,219	13,343,880	3,329,253	-	110,350	-	7,808,524	-	2,095,753
6	Chi cục THA TX Thuận Thành	5,223,767	290,339	-	24,592	-	424,548	1,833,407	2,650,881	56,005,143	6,608,396	-	337,337	-	9,824,598	333,576	38,901,236
7	Chi cục THA huyện Gia Bình	1,116,859	17,160	-	20,315	-	216,443	-	862,941	7,749,381	1,973,256	-	28,916	-	4,760,261	-	986,948
8	Chi cục THA huyện Lương Tài	1,612,341	465,405	-	18,545	-	301,160	16,950	810,281	86,271,418	71,502,029	-	271,000	-	14,184,018	-	314,371

	Tiền cũ	Chênh lệch tiền B2	B5
	4,236,391,238	-	-
	591,923,487		-
	1,507,541,898		-
	631,443,015		-
	634,431,722		-
	308,912,991		-
	215,059,259		-
	133,278,069		-
	60,140,806		-
	153,659,991		-